

**TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC  
XÍ NGHIỆP BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI ĐÔNG BẮC BỘ**

**BÁO CÁO  
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH  
QUÝ III - NĂM 2016**

**Hải Phòng - năm 2017**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>33.180.188.098</b>	<b>32.087.852.608</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.715.902.968</b>	<b>7.112.049.058</b>
1. Tiền	111		8.715.902.968	7.112.049.058
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.136.379.454</b>	<b>3.810.075.800</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.476.261.199	5.780.863.608
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		2.027.750.990	284.828.244
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		97.874.239	209.890.922
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.465.506.974)	(2.465.506.974)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>20.961.270.706</b>	<b>21.152.910.912</b>
1. Hàng tồn kho	141		20.961.270.706	21.152.910.912
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>366.634.970</b>	<b>12.816.838</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.114.327	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.952.956	12.816.838
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		359.567.687	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1.004.771.684</b>	<b>1.746.265.393</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>620.838.651</b>	<b>746.196.518</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		620.838.651	746.196.518
- Nguyên giá	222		849.388.182	849.388.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(228.549.531)	(103.191.664)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>383.933.033</b>	<b>1.000.068.875</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		383.933.033	1.000.068.875
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>34.184.959.782</b>	<b>33.834.118.001</b>
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>33.498.878.578</b>	<b>33.834.118.001</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>33.498.878.578</b>	<b>33.834.118.001</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.330.262.974	4.879.950.334
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.470.000.000	1.470.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		177.384.547	1.097.431.790
4. Phải trả người lao động	314		5.320.548.312	5.947.727.996
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		745.465.452	816.204.455
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		18.551.301.467	17.268.910.960
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		137.144.238	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.718.735.048	1.645.769.926



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		48.036.540	708.122.540
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>686.081.204</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>686.081.204</b>	
1. Vốn góp chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A			
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		686.081.204	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		686.081.204	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>34.184.959.782</b>	<b>33.834.118.001</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

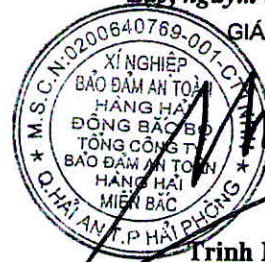
Nguyễn Thị Huệ

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

Bùi Thị Lan Anh

Lập, ngày 01 tháng 9 năm 2016

GIÁM ĐỐC



Trịnh Minh Hải



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ SẢN XUẤT CÔNG ÍCH**  
Quý III năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		16.476.045.644	19.096.920.819	50.123.165.004	57.321.050.221
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		16.476.045.644	19.096.920.819	50.123.165.004	57.321.050.221
4. Giá vốn hàng bán	11		15.159.943.757	17.698.544.633	46.273.348.680	53.290.242.735
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.316.101.887	1.398.376.186	3.849.816.324	4.030.807.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21					
7. Chi phí tài chính	22					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.316.101.887	1.398.376.186	3.849.816.324	4.030.807.486
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30					
11. Thu nhập khác	31				1.818.182	
12. Chi phí khác	32				1.636.364	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40				181.818	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50				181.818	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60				181.818	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Huệ

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

Bùi Thị Lan Anh

Lập ngày 30 tháng 9 năm 2016

GIÁM ĐỐC



Trịnh Minh Hải

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ SẢN XUẤT KHÁC**

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10.562.918.896	16.090.678.326	42.915.721.711	20.179.095.497
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		10.562.918.896	16.090.678.326	42.915.721.711	20.179.095.497
4. Giá vốn hàng bán	11		10.018.034.894	15.400.475.451	40.170.740.343	18.837.402.819
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		544.884.002	690.202.875	2.744.981.368	1.341.692.678
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		17.251.495	20.228.433	59.837.452	69.781.898
7. Chi phí tài chính	22					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		366.817.837	632.607.400	1.953.556.469	1.260.998.956
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		195.317.660	77.823.908	851.262.351	150.475.620
11. Thu nhập khác	31			97.182.256	132.549.031	98.182.256
12. Chi phí khác	32			787.213	121.661.200	21.569.660
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			96.395.043	10.887.831	76.612.596
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		195.317.660	174.218.951	862.150.182	227.088.216
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		39.063.532	38.501.356	172.097.796	50.132.594
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		156.254.128	135.717.595	690.052.386	176.955.622

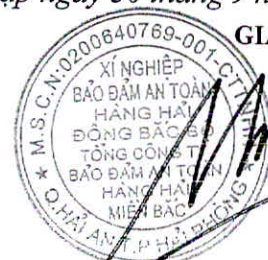
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Huệ

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

Bùi Thị Lan Anh

Lập ngày 30 tháng 9 năm 2016



GIÁM ĐỐC

Trịnh Minh Hải



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2016

Đơn vị tính : VNĐ

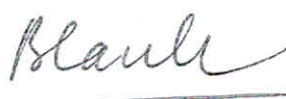
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		124.118.652.774	104.487.354.371
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(63.987.026.794)	(51.168.288.126)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(52.776.116.030)	(45.757.079.499)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.842.042.019	3.666.956.555
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.655.353.693)	(7.467.495.257)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.542.198.276</b>	<b>3.761.448.044</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(856.620.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		1.818.182	(787.213)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		59.837.452	69.781.898
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>61.655.634</b>	<b>(787.625.315)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.603.853.910</b>	<b>2.973.822.729</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>7.112.049.058</b>	<b>5.495.098.490</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>8.715.902.968</b>	<b>8.468.921.219</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Huệ

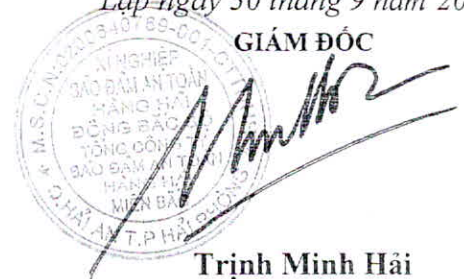
TRƯỞNG PHÒNG TCKT



Bùi Thị Lan Anh

Lập ngày 30 tháng 9 năm 2016

GIÁM ĐỐC



Trịnh Minh Hải



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **QUÝ III - NĂM 2016**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. Hình thức sở hữu vốn: Là đơn vị hạch toán phụ thuộc, hoạt động theo sự phân cấp của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc
2. Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý, vận hành báo hiệu hàng hải ; Tiếp tế, kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa để duy trì và bảo đảm các tiêu chuẩn kỹ thuật của hệ thống báo hiệu hàng hải ....
3. Ngành nghề kinh doanh: Bảo đảm an toàn hàng hải, vận tải biển, bốc dỡ hàng hóa,...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Tuyên bố khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính

#### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

#### **III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kê toán

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG ( trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong Kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ theo đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Theo biên bản nghiệm thu và hồ sơ quyết toán được hai bên A - B chấp thuận
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng
  - Thu nhập khác: Bán thanh lý tài sản và thu khác theo quy định
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

## V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán :

### 1. Tiền :

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	2.924.105	111.372.792
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.712.978.863	7.000.676.266
<b>Cộng:</b>	<b>8.715.902.968</b>	<b>7.112.049.058</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính :

### 3. Phải thu của khách hàng :

	3.476.261.199	5.780.863.608
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.464.759.954	5.780.863.608
- Phải thu của CtyCPT.bị BHHH M.Bắc	11.501.245	



4. Phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Phải thu người lao động	69.303.137	105.492.037
- Ký cược, ký quỹ		22.608.222
- Phải thu khác	28.571.102	81.790.663
<b>Cộng</b>	<b>97.874.239</b>	<b>209.890.922</b>

5. Tài sản thiếu chờ xử lý :

6. Nợ xấu :

7. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1.835.711.077	1.688.895.154
- Công cụ, dụng cụ	3.519.836.397	4.611.154.327
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.605.723.232	14.852.861.431
<b>Cộng</b>	<b>20.961.270.706</b>	<b>21.152.910.912</b>

8. Tài sản dở dang dài hạn :

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	.....	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				-	-	
<b>Số dư đầu năm</b>		<b>177.570.000</b>	<b>671.818.182</b>			<b>849.388.182</b>
<b>- Tăng trong kỳ:</b>						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Mua mới TSCĐ						
- Chuyển sang BĐ sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối quý</b>		<b>177.570.000</b>	<b>671.818.182</b>	-	-	<b>849.388.182</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>		<b>55.204.648</b>	<b>47.987.016</b>			<b>103.191.664</b>
<b>- Khấu hao trong kỳ</b>		<b>53.377.343</b>	<b>71.980.524</b>			<b>125.357.867</b>
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐ sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối quý</b>		<b>108.581.991</b>	<b>119.967.540</b>	-		<b>228.549.531</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm		<b>122.365.352</b>	<b>623.831.166</b>			<b>746.196.518</b>
- Tại ngày cuối quý		<b>68.988.009</b>	<b>551.850.642</b>			<b>620.838.651</b>

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

<b>13. Chi phí trả trước :</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn :	4.114.327	
b) Dài hạn :	383.933.033	1.000.068.875
<b>Cộng :</b>	<b>388.047.360</b>	<b>1.000.068.875</b>

**14. Tài sản khác :**

**15. Vay và nợ thuê tài chính :**

<b>16. Phải trả người bán :</b>	<b>5.330.262.974</b>	<b>4.879.950.334</b>
a) Phải trả người bán ngắn hạn:	4.985.876.216	4.598.864.761
b) Phải trả XN BĐATHH Bắc Trung Bộ:	281.085.573	281.085.573
c) Phải trả XN Khảo sát BĐATHHMB:	63.301.185	

<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã thực nộp</b>	<b>Cuối kỳ</b>
<b>a) Phải nộp :</b>	<b>1.078.284.695</b>	<b>2.893.556.636</b>	<b>3.794.456.784</b>	<b>177.384.547</b>
-Thuế GTGT	1.072.997.944	2.721.458.840	3.794.456.784	
-Thuế TNDN		172.097.796		172.097.796
- Thuế nộp hộ khách hàng	5.286.751			5.286.751

**b) Thuế thu nhập cá nhân**

1- Số dư đầu năm:	19.147.095
2- Số thuế phải nộp:	42.928.819
4- Số thuế đã nộp:	62.075.914
6 -Số cuối kỳ:	-

<b>18. Chi phí phải trả :</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả định lượng, nước ngọt, phụ cấp đi biển	745.465.452	816.204.455

**19. Phải trả khác :**

a) Ngắn hạn		
- Phải trả khác:	1.718.735.048	1.645.769.926
b) Dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

<b>20. Doanh thu chưa thực hiện :</b>	<b>137.144.238</b>
---------------------------------------	--------------------

**21. Trái phiếu phát hành :**

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả :**

**23. Dự phòng phải trả :**

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :**

**25. Vốn chủ sở hữu :**

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản :**

**27. Chênh lệch tỷ giá :**

**28. Nguồn kinh phí :**

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán :**

**30. Các thông tin khác**



VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.038.964.540	35.187.599.145
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán	25.177.978.651	33.099.020.084
4. Doanh thu hoạt động tài chính	17.251.495	20.228.433
5. Chi phí tài chính		
6. Thu nhập khác		97.182.256
7. Chi phí khác		787.213
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	1.682.919.724	2.030.983.586
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	26.860.898.375	35.130.003.670
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.172.498.734	19.252.960.650
-Chi phí nhân công	8.401.703.870	8.912.761.167
-Định lượng	2.356.843.080	2.480.705.718
-Phụ cấp đi biển	1.835.844.000	1.652.433.473
- Nước ngọt		
-Chi phí khác bằng tiền	2.094.008.691	2.831.142.662
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39.063.532	38.501.356
11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huệ

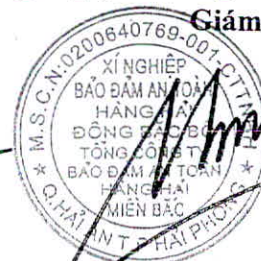
Trưởng phòng TCKT



Bùi Thị Lan Anh

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2016

Giám đốc



Trịnh Minh Hải